Signature Not Verified
Được ký bởi DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO
Ngày ký: 14.08.2015 15:19

Mẫu số 01

C.TY CP SADICO CẦN THƠ

Số: 30 / SADICO.2015

V/v công bố thông tin

Báo cáo tài chính bán niên soát xét 2015.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Kính gửi: Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà nội

1. Tên Công ty : **Công Ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ**
2. Mã chứng khoán : **SDG.**
3. Địa chỉ trụ sở chính : 366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thuỷ, Thành Phố Cần Thơ.
4. Điện thoại : 0710 3884354 Fax : 0710 3821141
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Phú Thọ.
6. Nội dung của thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2015 của Công Ty CP SADICO Cần Thơ được lập ngày 12 tháng 08 năm 2015 bao gồm: **Bảng Cân Đối Kế Toán, Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh, Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ, Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính.**

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố www.sadico.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1800... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ

Nguyễn Phú Thọ

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Website Công Ty*
- *Lưu:HC ,PTCKTTK*

DFK VIETNAM

crystallising your venture

An independent member firm of DFK International

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
366E, CMT8, P.Bùi Hữu Nghĩa, Q.Bình Thuỷ, TP.Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU NĂM CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015

Được soát xét bởi: CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM
Địa chỉ: 38/8 Lam Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 62 968 685 Fax: (84-8) 62 968 679
Website: www.dfkvietnam.com

NỘI DUNG Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 02 - 05

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT 06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015 ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

- Bảng cân đối kế toán 07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 10 - 11
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 12 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ (sau đây gọi tắt là 'Công ty') hân hạnh đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được soát xét.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ là một công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155452 (số cũ là 5703000320) đăng kí lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 64.999.970.000 (Sáu mươi bốn tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng).
Số lượng cổ phần: 6.499.997 cổ phần
Mệnh giá: 10.000 VND/Cổ phần

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Vốn góp VND	Tỷ lệ (%)
A/ Cổ đông sáng lập		**4.824.300**	**48.243.000.000**	74,22
1	Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	3.315.000	33.150.000.000	51,00
2	Công ty Cổ phần xi măng Tây Đô	1.300.000	13.000.000.000	20,00
3	Công ty Cổ phần Gentraco	130.000	1.300.000.000	2,00
4	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiện Tú	14.300	143.000.000	0,22
5	Lê Hồng Sơn	65.000	650.000.000	1,00
B/ Các cổ đông khác		**1.675.697**	**16.756.970.000**	**25,78**
	Cộng	**6.499.997**	**64.999.970.000**	**100,00**

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội từ ngày 22 tháng 12 năm 2009 với mã chứng khoán là SDG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 366E, CMT8, P.Bùi Hữu Nghĩa, Q.Bình Thuỷ, TP.Cần Thơ.

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất xi măng, các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất bao bì từ giấy (vỏ bao đựng xi măng);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và uỷ thác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội Đồng Quản trị cho đến thời điểm hiện tại bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông : Nguyễn Phú Thọ	Chủ tịch	06/4/2013	-
Ông : Lê Ngọc Anh	P. Chủ tịch	06/4/2013	-
Ông : Nguyễn Văn Cường	Thành viên	06/4/2013	-
Ông : Lưu Văn Kính	Thành viên	06/4/2013	-
Ông : Phạm Mạnh Thường	Thành viên	06/4/2013	-

Các thành viên của Ban Kiểm soát cho đến thời điểm hiện tại bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông : Dương Minh Chánh	Trưởng ban	06/4/2013	-
Ông : Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	06/4/2013	-
Ông : Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	06/4/2013	-

Các thành viên của Ban điều hành, quản lý đến thời điểm hiện tại bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông : Nguyễn Phú Thọ	Tổng giám đốc	06/4/2013	-
Ông : Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng giám đốc	06/4/2013	-
Bà : Dương Thị Quỳnh Giao	Kế toán trưởng	06/4/2013	-

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Số liệu về tình hình tài chính n kết thúc ngày 30/6/2015, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 7 đến trang 32 kèm theo.

Theo nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, lợi nhuận sau thuế 2014 được phân phối như sau:

	Số tiền VND
Chia cổ tức 25% vốn điều lệ bằng tiền mặt tương đương	16.249.992.500
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính (3% lợi nhuận 2014)	445.873.417
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (7% lợi nhuận 2014)	1.040.371.306
Trích lập Quỹ phúc lợi (5% lợi nhuận 2014)	743.122.362
Trích lập Quỹ thưởng ban điều hành (5,18% lợi nhuận 2014)	769.873.417
Lợi nhuận để lại đến ngày 31/12/2014	6.371.090.115
Cộng	**25.620.323.117**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

Trụ sở chính: 38/8, Lam Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 62 968 685, Fax: (84-8) 62 968 679, Website: www.dfkvietnam.com

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015

Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Tổng Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp toàn bộ sổ, chứng từ kế toán và các tài liệu liên quan cho các Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

PHÊ CHUẨN CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, thuyết minh báo cáo tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 7 năm 2015

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1800155452 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ

NGUYỄN PHÚ THỌ

Office in Ho Chi Minh City
No. 38/8 Lam Son, Tan Binh District Tel: 84 8 6296 8684
No. 426 Cao Thang, District 10 Tel: 84 8 3868 3306
Office in Hanoi - Level 25, M3-M4 Building, No 91 Nguyen Chi Thanh, Dong Da - Tel 84 8 6266 3006 - www.dfk.com.vn

Số: 062/2015/BCSX/DFK-HCM

TP. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU NĂM CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Kính gửi: **Quý Cổ đông; Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ được lập ngày 20 tháng 7 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày từ trang 7 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

S.Đ.K.K.D: 0302909063 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM - Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN LƯƠNG NHÂN
Giám Đốc
Giấy CNĐKHNKT số 0182-2013-042-1

LÊ ĐÌNH HUYÊN
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số: 1756-2013-042-1

An independent member firm of DFK International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)**		**101.801.211.065**	**95.801.448.478**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.1**	**9.477.015.105**	**15.998.981.878**
111	1. Tiền		9.477.015.105	10.998.981.878
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**42.487.087.252**	**41.377.916.952**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	36.829.767.202	37.551.135.450
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	3.846.411.722	2.123.727.210
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	2.085.638.328	1.926.004.292
137	4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(274.730.000)	(222.950.000)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**49.698.448.900**	**38.382.842.813**
141	1. Hàng tồn kho	V.6	49.698.448.900	38.382.842.813
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	V.7	**138.659.808**	**41.706.835**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	40.400.184
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		137.353.157	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		1.306.651	1.306.651
200	**B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)**		**96.418.876.598**	**81.444.836.471**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**49.536.910.431**	**34.903.125.096**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	49.511.946.437	34.853.197.100
222	*- Nguyên giá*		*157.814.604.618*	*140.338.601.704*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(108.302.658.181)*	*(105.485.404.604)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	24.963.994	49.927.996
228	*- Nguyên giá*		*99.856.000*	*99.856.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(74.892.006)*	*(49.928.004)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	**3.255.000**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	*3.255.000*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.10	**46.525.335.162**	**46.525.335.162**
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		42.291.820.004	42.291.820.004
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.233.515.158	4.233.515.158
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**356.631.005**	**13.121.213**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	13.121.213
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		356.631.005	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)**		**198.220.087.663**	**177.246.284.949**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
	NGUỒN VỐN			
300	**C . Nợ phải trả (300 =310+330)**		**95.948.459.989**	**83.224.914.268**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**83.937.628.850**	**83.224.914.268**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	5.702.256.582	439.620.873
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2.550.212.891	1.730.820.545
314	4. Phải trả người lao động	V.14	4.665.839.378	11.779.404.548
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	63.838.622	15.951.297
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	16.481.001.630	16.965.539.821
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	53.710.812.293	50.576.409.730
322	8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	V.17	763.667.454	1.717.167.454
330	**II. Nợ dài hạn**		**12.010.831.139**	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		12.010.831.139	-
400	**D . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)**		**102.271.627.674**	**94.021.370.681**
410	**I. Nguồn vốn chủ sở hữu**	V.18	**102.271.627.674**	**94.021.370.681**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		64.999.970.000	64.999.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		64.999.970.000	64.999.970.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(50.000.000)	(50.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.450.312.066	19.450.312.066
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.871.345.608	9.621.088.615
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước		6.371.090.115	9.621.088.615
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11.500.255.493	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**198.220.087.663**	**177.246.284.949**

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO	DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO	NGUYỄN PHÚ THỌ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**151.289.257.197**	**137.932.105.862**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.1**	**151.289.257.197**	**137.932.105.862**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.2**	**135.313.215.462**	**124.966.801.071**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**15.976.041.735**	**12.965.304.791**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	733.284.500	723.237.013
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	2.058.735.090	1.264.056.128
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		2.056.674.743	1.135.428.526
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	1.370.384.549	1.399.869.964
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	2.150.892.545	5.440.672.363
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**11.129.314.051**	**5.583.943.349**
31	11. Thu nhập khác	VI.7	4.618.381.682	12.109.629
32	12. Chi phí khác	VI.8	994.814.934	176.184.944
40	**13. Lợi nhuận khác**		**3.623.566.748**	**(164.075.315)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**14.752.880.799**	**5.419.868.034**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	3.252.625.306	1.131.347.329
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**11.500.255.493**	**4.288.520.705**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.10	**1.769**	**660**

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO	DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO	NGUYỄN PHÚ THỌ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này* Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		167.139.551.171	152.439.800.763
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(128.402.445.504)	(110.521.420.013)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.850.667.181)	(21.004.426.197)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.008.787.418)	(1.151.976.419)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(975.863.131)	(1.247.910.445)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.444.182.433	1.637.138.077
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.902.592.002)	(19.239.418.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**443.378.368**	**911.787.591**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.538.652.354)	(3.338.769.319)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(13.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	13.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		679.829.301	711.297.428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(18.858.823.053)**	**(2.627.471.891)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2015

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		155.170.442.412	115.984.836.819
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(140.025.208.710)	(105.986.058.927)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.252.371.000)	(19.492.581.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**11.892.862.702**	**(9.493.803.108)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(6.522.581.983)**	**(11.209.487.408)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**15.998.981.878**	**14.339.843.727**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		*615.210*	*85.367*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**9.477.015.105**	**3.130.441.686**

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO	DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO	NGUYỄN PHÚ THỌ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2015

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ là một công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155452 (số cũ là 5703000320) đăng kí lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 64.999.970.000 (Sáu mươi bốn tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng).
Số lượng cổ phần: 6.499.997 cổ phần
Mệnh giá: 10.000 VND/Cổ phần

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 366E, CMT8, P.Bùi Hữu Nghĩa, Q.Bình Thuỷ, TP.Cần Thơ.

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại.

3 . Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xi măng, các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất bao bì từ giấy (vỏ bao đựng xi măng);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và uỷ thác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản.

4 . Chu kì sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là trong vòng 12 tháng.

5 . Nhân viên

Tại ngày 30/6/2015 Công ty có 339 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 335 nhân viên)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 . Niên độ kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

- Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6 hàng năm.

2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán cho các doanh nghiệp

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC cung cấp hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định 15/2006-QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu có được trình bày ở thuyết minh sau đây trong báo cáo tài chính giữa niên độ.
Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày hiện tại. Chi tiết về việc phân loại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh X của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2 . Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng để quy đổi để quy đổi lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được quyết định như sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi công ty có số dư tiền gửi lớn nhất. Tiền gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty ký quỹ hoặc duy trì tài khoản ngân hàng.

- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và các khoản đi vay): tỷ giá bán ngoại tệ vào ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4 . Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.

  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định được ước tính như sau:

-	Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 30 năm
-	Máy móc thiết bị	06 – 15 năm
-	Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
-	Thiết bị dụng cụ quản lí	05 – 10 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kì khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn luỹ kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

9 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí đầu tư XDCB được xác định trên cơ sở khối lượng công việc, hệ thống định mức, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và các chế độ chính sách của Nhà nước, đồng thời phải phù hợp những yếu tố khách quan của thị trường trong từng thời kỳ và được thực hiện theo quy chế về quản lý đầu tư XDCB.

Chi phí xây dựng cơ bản được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình và ở mỗi hạng mục công trình được hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCB và được theo dõi lũy kế kể từ khi khởi công đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì doanh nghiệp ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (Giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

10 . Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

12 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 . Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho một năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

14 . Nguyên tắc nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15 . Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là khoản nợ phải trả trong năm theo mức cổ tức được công bố.

16 . Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

17 . Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty có giao dịch phát hành. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kì là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

18 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

22 . Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

23 . Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

24 . Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu có một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	238.721.514	233.998.423
Tiền gửi ngân hàng	9.238.293.591	10.764.983.455
Tiền gửi có kì hạn dưới 3 tháng	-	5.000.000.000
Cộng	**9.477.015.105**	**15.998.981.878**

2 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi Măng Thăng Long	9.739.239.400	12.476.712.600
Công ty Cổ phần Xi Măng Công Thanh	5.704.521.350	5.611.100.000
Công ty TNHH Lafarge Xi Măng	4.144.250.000	-
Khách hàng khác	17.241.756.452	19.463.322.850
Cộng	**36.829.767.202**	**37.551.135.450**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	2.565.715.060	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	1.382.059.650	2.076.063.000
Cộng	**3.947.774.710**	**2.076.063.000**

Khoản phải thu khách hàng là khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

3 . Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
RIECKERMANN GMBH (*)	3.785.795.702	2.038.275.000
Các đối tượng khác	60.616.020	85.452.210
Cộng	**3.846.411.722**	**2.123.727.210**

(*): Trả trước cho đối tượng RIECKERMANN GMBH là trả trước tiền nhập máy móc thiết bị nhập khẩu.

4 . Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bà Nguyễn Hoàng Yến	159.900.000	-	159.900.000	-
Tiền thuế TNCN	83.014.476	-	47.326.646	-
Phải thu cán bộ công nhân viên (BHXH,BHYT,BHTN)	633.608	-	203.161.635	-
Phải thu lãi tiền gởi có kỳ hạn	-	-	16.250.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	1.551.167.704	-	1.186.768.273	-
Tạm ứng	290.922.540	-	312.597.738	-
Cộng	**2.085.638.328**	-	**1.926.004.292**	-

(*): Các khoản ký quỹ, ký cược chủ yếu là để mở L/C chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
NH TMCP Công Thương Việt Nam CN Cần Thơ (NH-VNĐ)	-	224.242
NH TMCP Công Thương Việt Nam CN Cần Thơ (NH-USD)	653	234.140
NH TMCP Công Thương Việt Nam CN Cần Thơ (NH-EUR)	883.445.801	1.186.309.891
NH TNHH Indovinabank Việt Nam Chi nhánh Cần Thơ (NH-EUR)	667.721.250	-
Cộng	**1.551.167.704**	**1.186.768.273**

5 . Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	274.730.000	222.950.000
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm		79.950.000
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	142.730.000	77.000.000
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	132.000.000	66.000.000
Cộng	**274.730.000**	**222.950.000**

Tình hình biến động nợ phải thu khó đòi như sau:	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	222.950.000	98.800.000
Trích lập bổ sung trong năm	51.780.000	124.150.000
Số cuối năm	**274.730.000**	**222.950.000**

6 . Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	26.653.590.602	26.653.590.602	16.164.515.474	16.164.515.474
Công cụ, dụng cụ	2.774.525.087	2.774.525.087	3.162.631.241	3.162.631.241
Chi phí SXKD dở dang	6.052.224.368	6.052.224.368	5.972.818.061	5.972.818.061
Thành phẩm	14.218.108.843	14.218.108.843	13.082.878.037	13.082.878.037
Cộng	**49.698.448.900**	**49.698.448.900**	**38.382.842.813**	**38.382.842.813**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ	43.646.224.532	32.410.024.752

7 . Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	40.400.184
Thuế GTGT được khấu trừ	137.353.157	-
Tiền thuế đất nộp thừa	1.306.651	1.306.651
Cộng	**138.659.808**	**41.706.835**

8 . Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình xem Phụ lục 01 đính kèm.

TSCĐ hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 157.814.604.618 đồng và 49.511.946.437 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi Nhánh Cần Thơ

9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán Bravo được trích khấu hao trong vòng 02 năm bắt đầu từ ngày 01/01/2014.

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

Cuối kỳ			Đầu năm		
VND			VND		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (*)					
42.291.820.004	42.291.820.004	-	42.291.820.004	42.291.820.004	-
Đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác (*)					
4.233.515.158	4.233.515.158	-	4.233.515.158	4.233.515.158	-
46.525.335.162	**46.525.335.162**	-	**46.525.335.162**	**46.525.335.162**	-

(*) Đầu tư vào Cổ phiếu của Công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô	3.661.150	42.291.820.004	3.661.150	42.291.820.004
Cộng	**3.661.150**	**42.291.820.004**	**3.661.150**	**42.291.820.004**

Theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 5703000105 ngày 19 tháng 09 năm 2008 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô 36.611.500.000 VND tương đương với 48,17% vốn điều lệ.

(**) Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	140.000	1.550.893.958	140.000	1.550.893.958
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	263.840	2.682.621.200	263.840	2.682.621.200
Cộng	**403.840**	**4.233.515.158**	**403.840**	**4.233.515.158**

11 . Vay và nợ thuê tài chính

Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)					
53.710.812.293	53.710.812.293	142.153.269.912	139.018.867.349	50.576.409.730	50.576.409.730
Vay dài hạn ngân hàng (**)					
12.010.831.139	12.010.831.139	13.017.172.500	1.006.341.361	-	-
65.721.643.432	**65.721.643.432**	**155.170.442.412**	**140.025.208.710**	**50.576.409.730**	**50.576.409.730**

(*) Chi tiết vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay Số hợp đồng	**Lãi suất**	**Thời hạn**	**Số dư nợ gốc cuối kỳ**	**Phương thức đảm bảo**
Vietinbank Cần Thơ (NH-VNĐ)	6,00%	5 Tháng	28.023.687.437	Thế chấp
Indovinabank Cần Thơ (NH-VNĐ)	6,00%	4 Tháng	12.527.631.200	Tín chấp
HSBC Cần Thơ (NH-VNĐ)	6,00%	4- 5 Tháng	13.159.493.656	Thế chấp
Cộng			**53.710.812.293**	

(**) Đây là khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng 080.01/KHDN/2015- HĐTDDA/NHCT820, hình thức vay thế chấp tài sản, mục đích vay để nhập khẩu dây chuyền máy đóng bao đáy vuông, thời hạn vay trong vòng 5 năm với lãi suất thả nổi có điều chỉnh.

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Ngân Hạnh	3.756.482.550	3.756.482.550	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	1.489.500.000	1.489.500.000	-	-
Công ty TNHH Thuận Lợi	-	-	114.450.000	114.450.000
Công ty TNHH MTV Hồng Phát	-	-	278.751.673	278.751.673
Các đối tượng khác	456.274.032	456.274.032	46.419.200	46.419.200
Cộng	**5.702.256.582**	**5.702.256.582**	**439.620.873**	**439.620.873**

Phải trả người bán các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nội địa	1.306.716.869	755.136.124	2.061.852.993	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.306.289.212	2.306.289.212	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.733.830	3.252.625.306	975.863.131	2.493.496.005
Thuế thu nhập cá nhân	207.369.846	439.300.451	589.953.411	56.716.886
Tiền thuê đất (*)	(1.306.651)	130.787.326	130.787.326	(1.306.651)
Các loại thuế khác	-	11.213.797	11.213.797	-
Cộng	**1.729.513.894**	**6.895.352.216**	**6.075.959.870**	**2.548.906.240**

(*) Trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 31.623,1 m^2 đang sử dụng theo các Quyết định số: 2008/QĐ-UBND ngày 31/08/2007; 1370/QĐ-UBND ngày 09/06/2008; 1882/QĐ-UBND ngày 31/07/2008; 1815/QĐ-UBND ngày 18/06/2009 của Uỷ ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14 . Phải trả người lao động

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	-
Phải trả công nhân viên (lương, tiền ăn ca, tiền khác)	4.622.536.057	11.703.235.293
Phải trả lao động thuê ngoài (bốc xếp, công nhật)	43.303.321	76.169.255
Cộng	**4.665.839.378**	**11.779.404.548**

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	63.838.622	15.951.297
Cộng	**63.838.622**	**15.951.297**

16 . Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	77.961.490	69.562.079
Bảo hiểm xã hội	56.466.190	503.089.900
Bảo hiểm y tế	-	89.954.145
Bảo hiểm thất nghiệp	-	39.719.080
Lãi vay được gia hạn phải trả cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn động của doanh nghiệp	16.168.920.209	16.168.920.209
Cổ tức phải trả	30.452.500	32.825.000
Phải trả tiền bảo hiểm cho nhân viên	-	679.320
Phải trả khác	147.201.241	60.790.088
Cộng	**16.481.001.630**	**16.965.539.821**

17 . Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.271.162.296	866.643.720	1.208.143.720	929.662.296
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành công ty	446.005.158	-	612.000.000	(165.994.842)
Cộng	**1.717.167.454**	**866.643.720**	**1.820.143.720**	**763.667.454**

18 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết về biến động vốn chủ sở hữu xem Phụ lục 02 đính kèm.

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**64.999.970.000**	**64.999.970.000**
+ Vốn góp đầu năm	64.999.970.000	64.999.970.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	**64.999.970.000**	**64.999.970.000**

d. Cổ phần	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	**6.499.997**	**6.499.997**
- Số lượng cổ phần đã phát hành	6.499.997	6.499.997
+ Cổ phần phổ thông	*6.499.997*	*6.499.997*
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	*6.499.997*	*6.499.997*
- Số lượng cổ phần quỹ	-	-
*** Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):**	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	**9.621.088.615**	**30.257.866.884**
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm	11.500.255.493	14.862.447.233
Trích lập quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính, quỹ phúc lợi	-	(2.999.240.502)
Chia cổ tức trong năm	(3.249.998.500)	(32.499.985.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	**17.871.345.608**	**9.621.088.615**

19 . Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ	**523,9**	**11.410.948**	**503,3**	**10.760.340**
- USD	*523,85*	*11.410.948*	*503,29*	*10.760.340*
Nợ khó đòi đã xử lý		**921.540.701**		**921.540.701**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

1 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	151.289.257.197	137.932.105.862
Cộng	**151.289.257.197**	**137.932.105.862**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng doanh thu thuần	**151.289.257.197**	**137.932.105.862**
Trong đó doanh thu với các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô	43.056.305.450	25.930.320.850
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	13.680.133.914	8.689.535.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên-Kiên Giang	5.475.953.099	8.249.415.000
Cộng	**62.212.392.463**	**42.869.270.850**

2 . Giá vốn hàng bán

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	135.313.215.462	124.966.801.071
Cộng	**135.313.215.462**	**124.966.801.071**

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.506.411	82.254.881
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.218.089	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	11.508.185
Cổ tức lợi nhuận được chia	664.560.000	629.472.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.947
Cộng	**733.284.500**	**723.237.013**

4 . Chi phí tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	2.056.674.743	1.135.428.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.060.347	124.050.358
Chi phí tài chính khác	-	4.577.244
Cộng	**2.058.735.090**	**1.264.056.128**

5 . Chi phí bán hàng

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.651.525	15.909.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.367.733.024	1.383.960.802
Cộng	**1.370.384.549**	**1.399.869.964**

6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.960.610.536	2.870.757.812
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.905.500	93.087.732
Chi phí khấu hao	104.583.768	74.501.544
Thuế, phí và lệ phí	142.001.123	142.001.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.586.739	-
Chi phí dự phòng	51.780.000	35.200.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương năm 2014	(4.000.000.000)	-
Chi phí hội nghị tiếp khách	234.745.325	209.901.638
Chi phí bằng tiền khác	2.542.679.554	2.015.222.514
Cộng	**2.150.892.545**	**5.440.672.363**

7 . Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	**Năm trước VND**
Kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời	4.618.381.682	-
Thu nhập khác	-	12.109.629
Cộng	**4.618.381.682**	**12.109.629**

8 . Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	**Năm trước VND**
Chi về TSCĐ thanh lý, nhượng bán	908.403.781	159.062.855
Chi phí khác	86.411.153	17.122.089
Cộng	**994.814.934**	**176.184.944**

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	**Năm trước VND**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**14.752.880.799**	**5.419.868.034**
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	**696.339.685**	**352.091.822**
Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	696.339.685	352.091.822
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	**(664.560.000)**	**(629.472.000)**
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ việc đầu tư góp vốn	(664.560.000)	(629.472.000)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**14.784.660.484**	**5.142.487.856**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 22%	3.252.625.306	1.131.347.329
Thuế TNDN được giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**3.252.625.306**	**1.131.347.329**

10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	**Năm trước VND**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.500.255.493	4.288.520.705
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	11.500.255.493	4.288.520.705
Cổ phần phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	6.499.997	6.499.997
Cổ phần phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phần phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.499.997	6.499.997
Lãi cơ bản trên cổ phần	**1.769**	**660**

11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	**Năm trước VND**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	106.931.949.238	99.505.119.923
Chi phí nhân công	21.008.129.847	19.089.455.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.999.718.238	4.100.428.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.395.065.189	7.613.868.241
Chi phí khác bằng tiền	585.209.737	2.884.280.045
Cộng	**138.920.072.249**	**133.193.152.073**

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1 . Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2 . Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

3 . Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	**01/01/2015**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.477.015.105	15.998.981.878
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.640.675.530	39.254.189.742
Đầu tư dài hạn	46.525.335.162	46.525.335.162
Tổng cộng	**94.643.025.797**	**101.778.506.782**
Nợ tài chính		
Các khoản vay	65.721.643.432	50.576.409.730
Phải trả người bán và phải trả khác	22.183.258.212	17.405.160.694
Chi phí phải trả	63.838.622	15.951.297
Tổng cộng	**87.968.740.266**	**67.997.521.721**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4 . Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có các biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ phải trả		Tài sản	
Ngoại tệ	**30/6/2015**	**01/01/2015**	**30/6/2015**	**01/01/2015**
Đồng Euro (EUR)			218.730,46	118.211,94
Đô la Mỹ (USD)	-	-	523,88	533,30

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nỗi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc giữa niên độ tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Các rủi ro tín dụng của Công ty từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), các rủi ro này Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để nếu việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/6/2015	**Từ 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Cộng**
	VND	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.477.015.105	-	9.477.015.105
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.640.675.530	-	38.640.675.530
Đầu tư dài hạn	-	46.525.335.162	46.525.335.162
Tổng cộng	**48.117.690.635**	**46.525.335.162**	**94.643.025.797**
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	22.183.258.212	-	22.183.258.212
Chi phí phải trả	63.838.622	-	63.838.622
Các khoản vay	65.721.643.432	-	65.721.643.432
Tổng cộng	**87.968.740.266**	**-**	**87.968.740.266**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(39.851.049.631)**	**46.525.335.162**	**6.674.285.531**

Tại ngày 01/01/2015	**Từ 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Cộng**
	VND	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.998.981.878	-	15.998.981.878
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.254.189.742	-	39.254.189.742
Đầu tư ngắn hạn và dài hạn	-	46.525.335.162	46.525.335.162
Tổng cộng	**55.253.171.620**	**46.525.335.162**	**101.778.506.782**
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	17.405.160.694	-	17.405.160.694
Chi phí phải trả	15.951.297	-	15.951.297
Các khoản vay	50.576.409.730	-	50.576.409.730
Tổng cộng	**67.997.521.721**	**-**	**67.997.521.721**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(12.744.350.101)**	**46.525.335.162**	**33.780.985.061**

Tại ngày 30/6/2015, Công ty đã chênh lệch thanh khoản thuần ngắn hạn tuy nhiên ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao nhưng cũng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**
Ông: Nguyễn Phú Thọ	Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô	Công ty liên kết đồng thời là cổ đông sáng lập

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	**Năm nay** **VND**	**Năm trước** **VND**
Phải thu	-	92.238.184
Phải trả	-	-

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và các giá trị giao dịch trong năm như sau

Nội dung giao dịch	**Năm nay** **VND**	**Năm trước** **VND**
Bán hàng	43.056.305.450	25.930.320.850
Mua hàng	-	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt phát sinh trong kỳ:

Nội dung nghiệp vụ	**Năm nay** **VND**	**Năm trước** **VND**
Tiền lương, thưởng	716.813.929	670.385.413
Thù lao, thưởng Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	510.000.000	686.000.000

IX. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

4 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất sản phẩm

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kỳ này chỉ phát sinh trong lĩnh vực kinh doanh hoạt động sản xuất.

Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của công ty phát sinh chủ yếu trong nước.

5 . Thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTĐ-2013 ngày 28 tháng 01 năm 2013, thời gian thuê 18 năm kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2008 đến ngày 31 tháng 7 năm 2026, với diện tích thuê là 20.922,8 m^2, giá thuê đất thực hiện theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế TP. Cần Thơ. Giá thuê đất này được ổn định 5 năm, kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2008 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013. Hết thời hạn trên giá được tính lại theo quy định của Nghị định 142/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

Hợp đồng thuê đất số 24/HĐTĐ-2013 ngày 28 tháng 01 năm 2013, thời gian thuê 25 năm kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2001 đến ngày 26 tháng 11 năm 2026, với diện tích thuê là 2.948,2 m2, giá thuê đất thực hiện theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế TP. Cần Thơ. Giá thuê đất này được ổn định 5 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Hết thời hạn trên giá được tính lại theo quy định của Nghị định 142/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

Hợp đồng thuê đất số 27/HĐTĐ-2013 ngày 28 tháng 01 năm 2013, thời gian thuê 25 năm kể từ ngày 16 tháng 8 năm 2001 đến ngày 16 tháng 8 năm 2026, với diện tích thuê là 7.752,1 m2, giá thuê đất thực hiện theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế TP. Cần Thơ. Giá thuê đất này được ổn định 5 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Hết thời hạn trên giá được tính lại theo quy định của Nghị định 142/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đề cập trong Thuyết minh III, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu của Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

a) Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	31/12/2014 VND (Phân loại lại)	31/12/2014 VND (Theo báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	1.926.004.292	426.638.281
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.499.366.011
Quỹ đầu tư phát triển	19.450.312.066	13.365.986.192
Quỹ dự phòng tài chính	-	6.084.325.874
Đầu tư dài hạn khác	-	4.233.515.158
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.233.515.158	-

b) Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm trước (Phân loại lại)	**Năm trước (Theo báo cáo trước đây)**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.932.105.862	130.901.748.889
Giá vốn hàng bán	124.966.801.071	120.440.694.324
Thu nhập khác	12.109.629	7.042.466.602
Chi phí khác	176.184.944	4.702.291.691

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO	DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO	NGUYỄN PHÚ THỌ

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**29.101.083.130**	**108.046.194.137**	**3.027.864.437**	**163.460.000**	-	**140.338.601.704**
Tăng trong kỳ	**114.115.136**	**19.427.792.218**	-	-	-	**19.541.907.354**
- Đầu tư mua sắm mới	114.115.136	19.427.792.218				19.541.907.354
Giảm trong kỳ	**(2.065.904.440)**	-	-	-	-	**(2.065.904.440)**
- Thanh lý, nhượng bán	(2.065.904.440)					(2.065.904.440)
Số dư cuối kỳ	**27.149.293.826**	**127.473.986.355**	**3.027.864.437**	**163.460.000**	-	**157.814.604.618**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**20.261.937.606**	**83.168.277.487**	**1.990.006.901**	**65.182.610**		**105.485.404.604**
- Khấu hao trong năm	624.884.093	3.234.022.249	105.153.344	10.694.550		3.974.754.236
- Thanh lý, nhượng bán	(1.157.500.659)					(1.157.500.659)
Số dư cuối kỳ	**19.729.321.040**	**86.402.299.736**	**2.095.160.245**	**75.877.160**	-	**108.302.658.181**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Số đầu năm	**8.839.145.524**	**24.877.916.650**	**1.037.857.536**	**98.277.390**	-	**34.853.197.100**
- Số cuối kỳ	**7.419.972.786**	**41.071.686.619**	**932.704.192**	**87.582.840**	-	**49.511.946.437**

Tính đến 30/6/2015, nguyên giá tài sản cố đinh hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng là 45.293.306.130 đồng.

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO	DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO	NGUYỄN PHÚ THỌ

PHỤ LỤC 02: BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

18 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	**64.999.970.000**	**(50.000.000)**	**12.325.614.886**	**5.638.452.457**	**30.257.866.884**	**113.171.904.227**
Tăng trong năm trước		-	**1.040.371.306**	**445.873.417**	**11.863.206.731**	**13.349.451.454**
Lợi nhuận trong năm					14.862.447.233	14.862.447.233
Quỹ tăng trong kỳ			1.040.371.306	445.873.417	(2.999.240.502)	(1.512.995.779)
Giảm trong năm trước					**(32.499.985.000)**	**(32.499.985.000)**
Chia cổ tức trong năm					(32.499.985.000)	(32.499.985.000)
Số dư đầu năm nay	**64.999.970.000**	**(50.000.000)**	**13.365.986.192**	**6.084.325.874**	**9.621.088.615**	**94.021.370.681**
Tăng trong kỳ này	-		-		**11.500.255.493**	**11.500.255.493**
Lợi nhuận trong kỳ					11.500.255.493	11.500.255.493
Giảm trong kỳ		-	-	-	**(3.249.998.500)**	**(3.249.998.500)**
Chia cổ tức trong kỳ					(3.249.998.500)	(3.249.998.500)
Số dư cuối kỳ	**64.999.970.000**	**(50.000.000)**	**13.365.986.192**	**6.084.325.874**	**17.871.345.608**	**102.271.627.674**

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO	DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO	NGUYỄN PHÚ THỌ

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam - Thành viên Tập đoàn Kiểm toán Quốc tế DFK
DFK Viet Nam Auditing Company - A Member of DFK International

Ho Chi Minh Office

No. 38/8 Lam Son, Tan Binh Dist
Tel: 84 8 6296 8684
Fax: 84 8 6296 8679
Web: www.dfkvietnam.com

Ha Noi Office

Level 25, M3-M4 Building
No. 91, Nguyen Chi Thanh Street
Dong Da District, Hanoi City
Tel: 84 4 6266 3006

Binh Duong Office

No. 127 Huynh Van Luy, Ward Phu Loi
Thu Dau Mot City, Binh Duong Province
T: 84 650 3897 292 - F. 84 650 3897 149
Email: bd@dfkvietnam.com

Rep. Office in Ho Chi Minh

No. 426 Cao Thang, District 10
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 08 3868 3306/07
Fax: 08 3868 3378